

TRƯỜNG QUỐC TẾ Á CHÂU

ĐỀ TK KIỂM TRA CUỐI HKI TOÁN 6

A. KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ 1 TOÁN – LỚP 6

TT	Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổng điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TN KQ	TL	
1	Số tự nhiên (20 tiết)	Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên.	1 (TN2) 0,25 đ				1 (TN12) 0,25đ				4
		Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung. Ước chung lớn nhất, bội chung nhỏ nhất	1 (TN1) 0,25đ				1 (TN9) 0,25đ	2 (TL2, 4) 3,0đ			
2	Số nguyên (15 tiết)	Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên. Thứ tự trong tập hợp các số nguyên	1 (TN3) 0,25đ	1 (TL1) 0,5đ	1 (TN10) 0,25đ						3
		Các phép tính với số nguyên. Tính chất chia hết trong tập hợp các số nguyên.	1 (TN4) 0,25đ		1 (TN11) 0,25đ	1 (TL3 a) 1,0đ		1 (TL3 b) 0,5đ			
	Các hình phẳng	Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.	1 (TN5) 0,25đ								

3	trong thực tiễn (10 tiết)	Hình chữ nhật, Hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.	1 (TN6) 0,25đ							1,5
		Chu vi và diện tích			1 (TL 5) 1,0 đ					
4	Một số yếu tố thống kê. (13 tiết)	Thu thập và tổ chức dữ liệu.	1 (TN7) 0,25 đ							1,5
		Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ.	1 (TN 8) 0,25 đ		2 (TL 6a,b) 1,0đ					
Tổng: Số câu Điểm			8 2,0	1 0,5	2 0,5	4 3,0	2 0,5	3 3,5		10,0
Tỉ lệ %			45%		30 %		25%			100 %
Tỉ lệ chung			75%				25 %			100 %

Giới hạn :

Đại số: Phép nhân và phép chia hai số nguyên

Hình học: Hết chương 1

Xác suất và thống kê: Biểu đồ cột, biểu đồ cột kép

B. BẢN ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ 1 TOÁN – LỚP 6

TT	Chương/Chủ đề		Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
SỐ - ĐẠI SỐ							
1	Tập hợp các số tự nhiên	Số tự nhiên. Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên	Nhận biết: – Nhận biết được thứ tự thực hiện các phép tính.	1TN (TN2)			
			Thông hiểu: – Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số tự nhiên. – Thực hiện được phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên; thực hiện được các phép nhân và phép chia hai lũy thừa cùng cơ số với số mũ tự nhiên.				
			Vận dụng: – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính toán. – Thực hiện được phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên; thực hiện được các phép nhân và phép chia hai lũy thừa cùng cơ số với số mũ tự nhiên. – Vận dụng được các tính chất của phép tính (kể cả phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên) để tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lý.			1TN (TN12)	
		Tính chia hết trong tập	Nhận biết :	1TN (TN1)			

		hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung. Ước chung lớn nhất, bội chung nhỏ nhất	– Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội. – Nhận biết được khái niệm số nguyên tố, hợp số. – Nhận biết được phép chia có dư, định lí về phép chia có dư.				
			Thông hiểu: – Thực hiện được việc phân tích một số tự nhiên lớn hơn 1 thành tích của các thừa số nguyên tố trong những trường hợp đơn giản. - Tìm được ƯC, ƯCLN, BC, BCNN của hai số tự nhiên		1TL (TL 2a,b)		
			Vận dụng: – Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc).			1TL (TL4)	
2	Số nguyên	Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên. Thứ tự trong tập hợp các số nguyên	Nhận biết: – Nhận biết được số nguyên âm, tập hợp các số nguyên. – Nhận biết được số đối của một số nguyên. – Nhận biết được thứ tự trong tập hợp các số nguyên. – Nhận biết được ý nghĩa của số nguyên âm trong một số bài toán thực tiễn	1TN (TN3) 1TL (TL1)			
			Thông hiểu: – Biểu diễn được số nguyên trên trục số. – So sánh được hai số nguyên cho trước.		1TN (TN10)		
		Các phép	Nhận biết: Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội trong tập hợp các số nguyên.	1TN (TN4)			

		tính với số nguyên. Tính chất chia hết trong tập hợp các số nguyên	Thông hiểu: Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia(chia hết) trong tập hợp các số nguyên. Vận dụng: – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc trong tập hợp các số nguyên trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí). Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với thực hiện các phép tính về số nguyên.		1TN (TN11) 1TL (TL3 a)		1TL (TL3 b)	
HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG								
3	Các hình phẳng trong thực tiễn	Hình vuông, Tam giác đều, lục giác đều. Hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.	Nhận biết: – Nhận dạng được tam giác đều, hình vuông, lục giác đều. – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân. Thông hiểu: Vẽ được hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành bằng các dụng cụ học tập.	2TN (TN5,6)				
		Chu vi và diện tích	Thông hiểu: Biết tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt: tam giác, hình vuông, hình chữ nhật, hình thang, hình bình hành. Vận dụng : Giải quyết một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên(ví dụ tính chu vi hoặc diện tích của một số đối tượng có dạng đặc biệt...)		1TL (TL 5)			
MỘT SỐ YẾU TỐ THÔNG KÊ VÀ XÁC SUẤT								

4	Một số yếu tố thống kê	Thu thập và tổ chức dữ liệu.	Nhận biết: Nhận biết được tính hợp lí của dữ liệu theo các tiêu chí đơn giản.	2TN (TN7,8)			
		Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ.	Thông hiểu: Mô tả được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>). Giải quyết được các vấn đề đơn giản liên quan đến các số liệu thu được ở dạng : bảng thống kê, biểu đồ tranh, biểu đồ cột / cột kép ...		1TL (TL6 a,b)		

ĐỀ THAM KHẢO

MÔN: TOÁN - KHỐI 6

(Thời gian: 90 phút, không tính thời gian giao đề)

Họ tên học sinh: ----- Lớp: ----- SBD: -----

(Học sinh lưu ý làm bài trên giấy thi, không làm trên đề)

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN. (3,0 điểm)

Em hãy khoanh tròn vào phương án đúng trong mỗi câu dưới đây:

Câu 1: (NB) Số nào sau đây không phải là số nguyên tố

- A. 29 B. 39
C. 13 D. 43

Câu 2: (NB) Thứ tự thực hiện phép tính đối với biểu thức không có dấu ngoặc là

- A. Cộng và trừ → Nhân và chia → Lũy thừa
B. Nhân và chia → Cộng và trừ → Lũy thừa
C. Lũy thừa → Cộng và trừ → Nhân và chia
D. Lũy thừa → Nhân và chia → Cộng và trừ

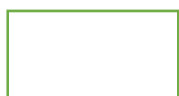
Câu 3: (NB) Số nào lớn nhất trong các số -10 ; 0 ; -14 ; 2

- A. -10 B. -14
C. 0 D. 2

Câu 4: (NB) Kết quả của phép tính $-45 + (-20)$ là

- A. 65 B. 25
C. -65 D. -25

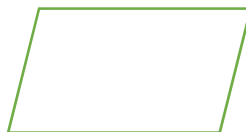
Câu 5: (NB) Hình nào dưới đây là hình vuông



Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

- A. Hình 1 B. Hình 3
C. Hình 2 D. Hình 4

Câu 6: (NB) Tính chất nào không phải là của hình thang cân?

- A. Hai đường chéo bằng nhau.
B. Có các góc đối bằng nhau.
C. Có hai cạnh đáy song song.
D. Có hai cạnh bên bằng nhau.

Câu 7: (NB) Trong một buổi học Toán, cô giáo yêu cầu Trang nói về các phép tính trong tập hợp số tự nhiên mà Trang đã học. Trang liệt kê được dãy dữ liệu như sau: “cộng, trừ, nhân, hình bình hành”. Em hãy cho biết trong các dữ liệu được nêu ra thì dữ liệu nào không hợp lí?

- A. Nhân
B. Hình bình hành
C. Cộng
D. Trừ

Câu 8: (NB) Cửa hàng bán kem thu thập thông tin số kem bán được trong một ngày bằng bảng dữ liệu sau

Loại kem	Vani	Socola	Dừa	Dâu	Sầu riêng	Đậu đỏ	Cà phê
Số kem bán được	5	13	43	1,6	9	-7	0

Các thông tin không hợp lí trong bảng dữ liệu trên là

- A. 1,6; -7
B. -7
C. 1,6
D. 0

Câu 9: (VD) Bốn chiếc đồng hồ reo chuông tương ứng sau mỗi 5 phút, 10 phút, 15 phút và 20 phút. Chúng bắt đầu cùng reo chuông vào lúc 12 giờ trưa. Lần tiếp theo chúng cùng reo chuông vào lúc nào?

- A. 13 giờ trưa
B. 13 giờ 20 trưa
C. 12 giờ 45trưa
D. 12 giờ 30 trưa

Câu 10: (TH) Cho số nguyên a lớn hơn -1 thì số nguyên a có thể là:

- A. Số nguyên dương
B. Số nguyên
C. Số nguyên âm
D. Số 0 hoặc số nguyên dương

Câu 11: (TH) Giá trị của biểu thức $(-17) + 66 + (-6) + 17$ bằng:

- A. -106
B. 72
C. 60
D. 26

Câu 12: (VD) Kết quả phép tính $2 + 4 + 6 + \dots + 90$ là:

- A. 2070
B. 4048
C. 4140
D. 2024

PHẦN 2. TỰ LUẬN (7,0 điểm)

Bài 1. (0,5 NB) Sắp xếp các số nguyên sau theo thứ tự giảm dần: 0 ; -25; 45; -190; 165; 30.

Bài 2. (1,5 TH)

a) Tìm ước chung của 56 và 120.

b) Tìm các chữ số a, b sao cho số $\overline{7a85b}$ chia hết cho 5 và 9.

Bài 3. (1,0 TH + 0,5 VD) Thực hiện phép tính:

a) $358 + 67 + (-58) + (-567) + 200$

b) $35.(-28) + 35.(-70) + 35.(-2)$

Bài 4. (1,5 VD) Khối lớp 6 có 200 học sinh, khối 7 có 176 học sinh, khối 8 có 152 học sinh. Trong một buổi sinh hoạt dưới cờ học sinh cả 3 khối xếp thành các hàng dọc như nhau. Hỏi có thể xếp được nhiều nhất thành bao nhiêu hàng dọc để mỗi khối đều không có lẻ hàng.

Bài 5. (1,0 TH) Một khu vườn hình chữ nhật có chiều rộng 10 m và chiều dài 12 m.

a) Tính diện tích của khu vườn.

b) Người ta dự định làm một lối đi cho chiều rộng là 1 m và trồng cỏ trên lối đi đó. Biết 1m^2 cỏ có giá là 520 000đ. Tính số tiền để làm lối đi đó.

Bài 6. (1,0 TH) Số liệu điểm kiểm tra Toán giữa học kỳ I của lớp 6 A được ghi bằng bảng dữ liệu như sau:

7	7	6	3	3	5	7	9
9	10	8	8	9	5	6	5
5	3	5	6	7	4	10	8

- Hãy gọi tên bảng dữ liệu ở trên.
- Hãy lập bảng thống kê tương ứng và cho biết lớp 6A có bao nhiêu thành viên?

-----**Hết**-----

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I
NĂM HỌC 2022-2023
MÔN: TOÁN 6

PHẦN 1: TRẮC NGHIỆM (mỗi câu đúng 0,25 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	B	C	D	C	D	B	B	A	A	D	C	A

PHẦN 2: TỰ LUẬN(7,0 điểm)

Bài	Lời giải	Điểm
1 (0,5đ)	Thứ tự giảm dần là: 165; 45; 30; 0; -25; -190	0,5
2 (1,5đ)	a) Tìm ước chung của 56 và 120. ƯC (56;120)={1; 2; 4;8}	0,75
	b) Tìm các chữ số a, b sao cho số $\overline{7a85b}$ chia hết cho 5 và 9. Vì chia hết cho 5 nên b=5 Khi đó số cần tìm là $\overline{7a850}$ Ta có: $(7 + a + 8 + 5 + 0) : 9 = (20 + a) : 9$ nên a = 7 Vậy a= 7; b= 0	0,25x3
3 (1,5đ)	a) $358 + 67 + (-58) + (-567) + 200$ $= (358 + (-58)) + (67 + (-567)) + 200$ $= 300 + (-500) + 200$ $= -200 + 200$ $= 0$	0,25 0,25 0,25 0,25
	b) $35.(-28) + 35.(-70) + 35.(-2)$ $= 35(-28 + (-70) + (-2))$ $= 35.(-100) = -3500$	0,25 0,25
4 (1,5đ)	Gọi x là số hàng dọc được xếp nhiều nhất ở mỗi khối ($x \in \mathbb{N}^*$)	0,25
	$\left. \begin{array}{l} 200 : x \\ 176 : x \\ 152 : x \end{array} \right\} \Rightarrow x \in UCLN(200;176;152)$	0,25
	$200 = 2^3.5^2; 176 = 2^4.11; 152 = 2^3.19$	0,5
	$UCLN(200;176;152) = 2^3 = 8 \Rightarrow x = 8$	0,25
	Vậy số hàng dọc được xếp nhiều nhất là: 8 hàng dọc	0,25

5 (1,0đ)	a) Tính diện tích của khu vườn: $10 \cdot 12 = 120 \text{ (m}^2\text{)}$	0,5								
	b) Diện tích lối đi : $120 - (10 - 1 - 1) \cdot (12 - 1 - 1) = 40 \text{ (m}^2\text{)}$	0,25								
	Số tiền để làm lối đi là: $40 \cdot 520\,000 = 20\,800\,000$ đồng	0,25								
6 (1,0đ)	a) Bảng dữ liệu ban đầu về điểm kiểm tra Toán giữa học kỳ I của lớp 6 A	0,5								
	b) Bảng thống kê tương ứng:								0,5	
	Điểm	3	4	5	6	7	8	9		10
	Số học sinh	3	1	5	3	4	3	3		2
Lớp 6A có 24 thành viên										

Xem thêm: **ĐỀ THI HK1 TOÁN 6**
<https://thcs.toanmath.com/de-thi-hk1-toan-6>